

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2020

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Ngô Nhật Phương	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/09/2020)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 24/09/2020)
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Ngọc Quân
Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839,019,584,877	1,081,446,383,197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	79,677,408,095	98,128,772,761
1. Tiền	111		79,677,408,095	20,128,772,761
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	78,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	18,998,327,607	130,606,936,986
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,998,327,607	130,606,936,986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456,045,118,887	636,524,192,652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.	146,581,075,043	287,750,746,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.	290,215,337,527	323,322,912,254
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3.	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.	19,251,747,319	25,453,574,784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.	174,148,783,032	141,295,088,221
1. Hàng tồn kho	141		174,210,067,972	142,551,297,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(61,284,940)	(1,256,209,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110,149,947,256	74,891,392,577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.	2,147,855,323	1,551,617,254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107,626,959,063	73,115,237,624
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	375,132,870	224,537,699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,191,258,319,653	780,027,962,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		151,544,927,715	184,062,103,001
1. TSCĐ hữu hình	221	V.	151,431,321,410	183,926,269,360
- Nguyên giá	222		495,047,684,633	489,016,185,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343,616,363,223)	(305,089,916,243)
2. TSCĐ vô hình	227	V.	113,606,305	135,833,641
- Nguyên giá	228		237,091,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123,485,195)	(101,257,859)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.	992,184,029,824	547,526,390,019
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		992,184,029,824	547,526,390,019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23,676,000,000	23,676,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,176,000,000	1,176,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,481,843,121	5,391,950,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.	4,481,843,121	5,391,950,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,030,277,904,530	1,861,474,346,110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,058,752,378,442	1,386,779,106,449
I. Nợ ngắn hạn	310		737,791,777,941	1,087,270,518,706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.	198,263,752,265	267,018,741,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.	56,749,076,610	59,029,534,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.	3,782,361,283	208,456,121
4. Phải trả người lao động	314		5,093,096,354	7,496,600,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.	343,682,011	200,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.	38,246,387,812	27,627,120,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.	435,312,515,392	725,689,160,175
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		320,960,600,501	299,508,587,743
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.	3,049,870,000	3,198,070,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.	317,910,730,501	296,310,517,743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		971,525,526,088	474,695,239,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.	971,525,526,088	474,695,239,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,495,239,661	37,559,066,782
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,830,286,427	10,936,172,879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6,830,286,427	10,936,172,879
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,030,277,904,530	1,861,474,346,110

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

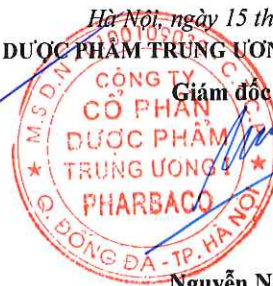
Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Ngọc Quân



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2020

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III năm 2020

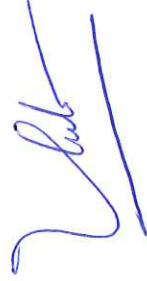
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ THUYẾT MINH	Quý III năm 2020		Đơn vị tính: VND		
		Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	
		01/07/2020 đến 30/09/2020	01/07/2019 đến 30/09/2019	01/01/2020 đến 30/09/2020	01/01/2019 đến 30/09/2019	
				Lũy kế đầu năm	đến thời điểm báo cáo	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128,290,736,186	284,046,197,932	504,787,243,104	768,164,375,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128,290,736,186	284,046,197,932	504,787,243,104	768,164,375,576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99,872,717,185	250,052,780,226	412,739,084,600	676,578,701,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28,418,019,001	33,993,417,706	92,048,158,504	91,585,673,813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,312,424,626	2,489,585,502	6,670,641,111	3,068,676,535
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,029,199,164	3,724,003,475	13,059,367,104	7,400,860,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,022,889,229	3,491,730,042	12,220,103,623	7,097,704,211
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,481,653,315	1,027,579,454	5,114,550,758	3,825,083,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24,427,358,836	25,818,493,196	70,579,304,587	76,862,523,774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		792,232,312	5,912,927,083	9,965,577,166	6,565,883,357
11. Thu nhập khác	31	VI.6	136,864,237	2,000,361,644	309,819,745	2,000,923,319
12. Chi phí khác	32	VI.7	924,278,231	57,473,590	1,418,069,569	298,811,058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(787,413,994)	1,942,888,054	(1,108,249,824)	1,702,112,261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,818,318	7,855,815,137	8,857,327,342	8,267,995,618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	2,027,040,915	1,653,599,124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,818,318	7,855,815,137	6,830,286,427	8,267,995,618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10 0.054	196	75.89	206.70

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

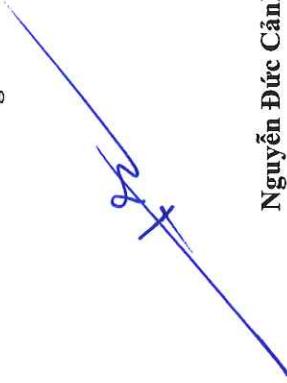
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8,857,327,342	8,267,995,618
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41,774,783,749	45,500,443,221
-	Các khoản dự phòng	03		(1,194,924,415)	(528,357,374)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,810,920,143)	(2,489,585,502)
-	Chi phí lãi vay	06		12,220,103,623	3,491,730,042
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		55,846,370,156	54,242,226,005
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		145,430,254,460	(523,501,131,582)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,658,770,396)	66,169,132,230
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61,277,336,897)	239,139,224,978
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		313,869,710	10,359,826,162
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12,220,103,623)	(3,491,730,042)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(9,638,185,295)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</i>	20		96,434,283,410	(166,720,637,544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(450,689,138,835)	(72,042,578,449)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23			(29,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111,608,609,379	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,176,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		4,998,354,320	2,489,585,502
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(334,082,175,136)	(100,228,992,947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		641,275,263,747	560,223,257,882
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(422,078,736,687)	(244,936,399,940)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	219,196,527,060	315,286,857,942	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18,451,364,666)	48,337,227,451	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98,128,772,761	22,933,952,349	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	79,677,408,095	71,271,179,800

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 14 ngày 10/07/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **400.000.000.000 VND** (Bốn trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là ông Tô Thành Hưng – Tổng giám đốc.

Trong lần thay đổi vốn điều lệ mới đây từ 400 tỷ đồng lên 900 tỷ đồng công ty chưa nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện; Dự án Nhà máy Đông dục Sóc Sơn và Dự án EU, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...) và doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho).

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	79,677,408,095	20,128,772,761
<i>Tiền mặt</i>	<i>1,708,884,652</i>	<i>3,360,566,284</i>
Tiền mặt VND	1,547,185,382	3,260,283,684
Tiền mặt USD	161,699,270	100,282,600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>77,968,523,443</i>	<i>16,768,206,477</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	77,045,915,280	16,320,851,227
Tiền gửi ngân hàng USD	909,595,749	434,061,002
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,012,414	13,294,248
Các khoản tương đương tiền		78,000,000,000
Cộng	79,677,408,095	98,128,772,761

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	18,998,327,607	18,998,327,607	130,606,936,986	130,606,936,986
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	4,998,327,607	4,998,327,607	2,548,306,849	2,548,306,849
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4)	5,000,000,000	5,000,000,000	111,058,630,137	111,058,630,137
Cộng	18,998,327,607	18,998,327,607	130,606,936,986	130,606,936,986

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tái toán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018 với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 5,5%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	-	22,500,000,000	-
<i>Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài</i>	<i>22,500,000,000</i>	-	<i>22,500,000,000</i>	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	-	1,176,000,000	-
<i>Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco</i>	<i>1,176,000,000</i>	-	<i>1,176,000,000</i>	-
Cộng	23,676,000,000	-	23,676,000,000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP APPOLLO	5,958,076,869	-	109,082,339,651	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	33,402,492,611	-	41,335,969,159	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	-	55,459,506	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	12,560,447,344	-	15,700,945,973	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	18,407,435,293	-	27,116,036,860	-
Các đối tượng khác	76,252,622,926	3,041,002	94,459,995,467	3,041,002
Cộng	146,581,075,043	3,041,002	287,750,746,616	3,041,002

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Truking Technology Limited	40,570,986,000	18,254,700,000
IWT S.R.L	189,893,230	19,073,134,320
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	63,557,725,000	159,500,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	24,619,186,749	23,487,420,749
Các đối tượng khác	161,277,546,548	103,007,657,185
Cộng	290,215,337,527	323,322,912,254

5. Phải thu khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,251,747,319	-	25,453,574,784	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>17,155,379,019</i>	<i>-</i>	<i>24,293,791,366</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	7,655,832,211	-	8,638,760,646	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	-	-	175,100,520	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,950,205,867	-	3,950,205,867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	4,569,098,800	-	4,569,098,800	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông	737,941,621	-	6,898,425,533	-
Các đối tượng khác	242,300,520	-	62,200,000	-
Phải thu khác	53,451,040	-	409,339,158	-
Lãi dự thu	2,072,917	-	388,575,612	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	-	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	13,595,859	-	18,558,446	-
Dư nợ bảo hiểm thất nghiệp	34,895,164	-	-	-
Dư nợ tiền thuê nhà	-	-	-	-
Các đối tượng khác	2,887,100	-	2,205,100	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<i>Tạm ứng</i>	2,042,917,260	-	750,444,260	-
Bùi Thị Luyến	50,000,000	-	80,000,000	-
Lê Hương Giang	360,000,000	-	360,000,000	-
Phạm Thanh Tuấn	50,000,000	-	70,000,000	-
Nguyễn Đức Thịnh	1,200,000,000	-		-
Các đối tượng khác	382,917,260	-	240,444,260	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>
Công ty CP BV Pharma (ii)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	38,623,266,312	-	44,825,093,777	-

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	3,041,002	-	3,041,002	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100,747,362,998	-	93,913,854,079	-
Công cụ, dụng cụ	767,525,460	-	667,655,481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,478,906,030	-	9,599,682,743	-
Thành phẩm	57,710,509,134	61,284,940	30,137,787,372	1,256,209,355
Hàng hoá	10,505,764,350	-	8,232,317,901	-
Cộng	174,210,067,972	61,284,940	142,551,297,576	1,256,209,355

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	126,732,541,191	347,201,954,689	13,989,792,269	1,091,897,454	489,016,185,603
- Mua trong năm	-	8,912,125,785	969,090,909	46,920,000	9,928,136,694
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	(2,379,499,300)	(1,517,138,364)	-	(3,896,637,664)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2020	126,732,541,191	353,734,581,174	13,441,744,814	1,138,817,454	495,047,684,633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	56,531,964,988	238,137,519,953	9,833,942,239	586,489,063	305,089,916,243
- Khấu hao trong kỳ	7,694,898,859	32,688,905,737	1,273,617,726	95,134,091	41,752,556,413
- Tăng khác (*)	-	(1,801,978,303)	(1,424,131,130)	-	(3,226,109,433)
- Thanh lý, nhượng bán	-	269,024,447,387	9,683,428,835	681,623,154	343,616,363,223
Số dư ngày 30/09/2020	64,226,863,847	269,024,447,387	9,683,428,835	681,623,154	343,616,363,223
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	70,200,576,203	109,064,434,736	4,155,850,030	505,408,391	183,926,269,360
Số dư ngày 30/09/2020	62,505,677,344	84,710,133,787	3,758,315,979	457,194,300	151,431,321,410

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2020	237,091,500	237,091,500
Số dư ngày 30/09/2020	237,091,500	237,091,500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	101,257,859	101,257,859
- Khấu hao trong năm	22,227,336	22,227,336
- Tăng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/09/2020	123,485,195	123,485,195
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	135,833,641	135,833,641
Tại ngày 30/09/2020	113,606,305	113,606,305

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm TSCĐ	7,732,000,000	
Phần mềm SAP S/4HANA	7,732,000,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	984,452,029,824	
Dự án EU(*)	984,452,029,824	547,526,390,019
Cộng	992,184,029,824	547,526,390,019

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

11. Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2,147,855,323	1,551,617,254
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,883,713,802	69,711,546
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264,141,521	1,481,905,708
b) Dài hạn	4,481,843,121	5,391,950,900
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,481,843,121	5,391,950,899
Cộng	6,629,698,444	6,943,568,154

12. Phải trả người bán

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
APC Pharmaceutical and Chemical limited	44,848,129,107	44,848,129,107	62,562,967,239	62,562,967,239
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	30,563,388,205	30,563,388,205	32,026,242,762	32,026,242,762
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	11,941,061,917	11,941,061,917	17,799,069,915	17,799,069,915
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	23,903,148,540	23,903,148,540	41,717,324,193	41,717,324,193
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	14,020,300,837	14,020,300,837	22,910,787,931	22,910,787,931
Các đối tượng khác	72,987,723,659	72,987,723,659	90,002,349,097	90,002,349,097
Cộng	198,263,752,265	198,263,752,265	267,018,741,137	267,018,741,137

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	9,332,632,710	8,787,382,439
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	4,137,967,462	7,904,442,843
Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức	5,651,403,930	3,495,057,675
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	171,546,511	2,614,289,611
Quầy Ngọc Khánh	2,115,863,374	1,877,258,631
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	2,338,556,173	3,265,809,734
Các đối tượng khác	33,001,106,450	31,085,293,095
Cộng	56,749,076,610	59,029,534,028

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND	30/09/2020		
		Khoản mục	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	24,000,944,704	24,000,944,704	-
Thuế TNDN	188,182,639	2,027,040,915	607,867,018	1,607,356,536
Thuế nhà thầu	-	477,233,523	477,233,523	-
Thuế TNCN	19,410,442	-	19,410,442	-
Thuế tài nguyên	863,040	8,192,160	8,035,200	1,020,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8,230,576,543	6,056,591,796	2,173,984,747
Các loại thuế khác	-	18,000,000	18,000,000	-
Cộng	208,456,121	34,761,987,845	31,188,082,683	3,782,361,283
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,862,664	14,155,034,730	14,155,034,730	6,862,664
Thuế xuất, nhập khẩu	217,675,035	1,516,093,847	1,575,498,812	277,080,000
Thuế TNCN	-	471,929,053	563,119,259	91,190,206
Cộng	224,537,699	15,671,128,577	15,730,533,542	375,132,870

15. Chi phí phải trả	30/09/2020	01/01/2020
----------------------	------------	------------

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	100,000,000	200,000,000
Trích trước chi phí khác	243,682,011	
Cộng	343,682,011	200,000,000
16. Phải trả khác		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38,246,387,812	27,627,120,211
Kinh phí công đoàn	432,374,136	420,134,744
Bảo hiểm y tế	60,493,566	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69,600,000	64,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,683,920,110	27,142,785,467
- Trả cổ tức cổ đông thường	1,150,996,467	738,443,967
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2,000,000,000	2,000,000,000
- Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)	2,511,584,242	1,091,797,055
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)	1,531,357,627	2,470,010,171
- Các đối tượng khác	10,489,981,774	842,534,274
b) Dài hạn	3,049,870,000	3,198,070,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,049,870,000	3,198,070,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	-	165,000,000
Các đối tượng khác	1,909,870,000	1,893,070,000
Cộng	41,296,257,812	30,825,190,211

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III - 2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17 Vay

Đơn vị tính: VND

	30/09/2020		Số phát sinh trong năm		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	435,312,515,392	435,312,515,392	599,902,704,148	890,279,348,931	725,689,160,175	725,689,160,175	
Vay ngắn hạn	390,630,018,960	390,630,018,960	568,103,316,392	890,279,348,931	712,806,051,499	712,806,051,499	
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê (1)	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	
Công ty CP Appollo (2)	-	-	-	341,196,760,000	341,196,760,000	341,196,760,000	
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	-	-	-	108,803,240,000	108,803,240,000	108,803,240,000	
Vay ngân hàng	390,630,018,960	390,630,018,960	568,103,316,392	390,279,348,931	212,806,051,499	212,806,051,499	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	125,560,080,730	125,560,080,730	163,432,845,706	96,107,330,420	58,234,565,444	58,234,565,444	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	139,356,565,054	139,356,565,054	134,787,466,254	68,566,334,726	73,135,433,526	73,135,433,526	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	97,420,517,406	97,420,517,406	242,977,601,891	222,867,830,627	77,310,746,142	77,310,746,142	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7)	28,117,755,250	28,117,755,250	26,886,832,976	2,719,283,593	3,950,205,867	3,950,205,867	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (8)	175,100,520	175,100,520	18,569,565	18,569,565	175,100,520	175,100,520	
Vay dài hạn đến hạn trả	44,682,496,432	44,682,496,432	31,799,387,756	-	12,883,108,676	12,883,108,676	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9)	44,682,496,432	44,682,496,432	31,799,387,756	-	12,883,108,676	12,883,108,676	
b) Vay dài hạn	317,910,730,501	317,910,730,501	53,399,600,514	31,799,387,756	296,310,517,743	296,310,517,743	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (9)	317,910,730,501	317,910,730,501	53,399,600,514	31,799,387,756	296,310,517,743	296,310,517,743	
Tổng cộng	753,223,245,893	753,223,245,893	653,302,304,662	922,078,736,687	1,021,999,677,918	1,021,999,677,918	

11/03/2021 10:06:10

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III - 2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU1 - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020
- (2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Appollo đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU1 - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020
- (3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Sài Gòn Pharma đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của CTCP Dược phẩm TU1 - Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 09/2020
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/12/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019, số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoán phải thu từ các đối tác của khách hàng.

13.10.2020 17/20

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là 24.769.676 cổ phần Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco thuộc sở hữu của các cổ đông công ty và quyền sử dụng 45.540m² và toàn bộ công trình gắn liền với đất với tổng giá trị là 440 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(7) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2017 kèm Thỏa thuận về tín dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

Vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng

(9) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất là 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	20,980,636,153	447,180,636,153
Lãi trong năm trước	-	-	10,936,172,879	10,936,172,879
Phân phối các quỹ	-	-	(20,980,636,153)	(20,980,636,153)
Số dư ngày 31/12/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	10,936,172,879	437,136,172,879
Lãi trong kỳ	-	-	6,830,286,427	6,830,286,427
Tăng vốn	500,000,000,000	-	-	500,000,000,000
Phân phối các quỹ	-	-	(936,172,879)	(936,172,879)
Chia cổ tức	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư ngày 30/09/2020	900,000,000,000	26,200,000,000	6,830,286,427	933,030,286,427

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Appollo	348,696,760,000	106,500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	250,000,000,000	141,196,760,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	28,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	99,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê	50,000,000,000	
Cổ đông khác	31,502,100,000	16,502,100,000
Cộng	900,000,000,000	400,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	900,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	40,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2020
Quỹ đầu tư phát triển	37,559,066,782	936,172,879	-	38,495,239,661
Cộng	37,559,066,782	936,172,879	-	38,495,239,661

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	47,122.18	23,095.87
Tiền mặt	7,003.00	4,345.00
Tiền gửi ngân hàng	40,119.18	18,750.87
EUR	507.34	515.53
Tiền gửi ngân hàng	507.34	515.53

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Bán hàng hóa, vật tư	24,348,113,609	141,501,422,535	119,818,886,137	332,542,852,632
Bán thành phẩm	102,106,447,604	140,553,456,556	377,868,284,937	429,222,296,748
Cung cấp dịch vụ	1,836,174,973	1,991,318,841	7,100,072,030	6,399,226,196
Cộng	128,290,736,186	284,046,197,932	504,787,243,104	768,164,375,576

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	20,537,376,045	135,515,582,947	111,188,176,184	317,555,372,910
Giá vốn bán các thành phẩm	77,805,357,934	112,261,409,831	296,945,138,329	350,938,217,768
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	929,474,699	2,275,787,448	3,338,425,334	2,834,490,108
Xử lý hàng hỏng	600,508,507		1,267,344,753	5,250,620,977
Cộng	99,872,717,185	250,052,780,226	412,739,084,600	676,578,701,763

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3,111,413,927	2,124,387,017	5,810,920,143	2,476,436,019
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	201,010,699	365,198,485	859,720,968	592,240,516
Cộng	3,312,424,626	2,489,585,502	6,670,641,111	3,068,676,535

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,022,889,229	3,491,730,042	12,220,103,623	7,097,704,211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,309,935	232,273,433	839,263,481	303,155,856
Cộng	5,029,199,164	3,724,003,475	13,059,367,104	7,400,860,067

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,481,653,315	1,027,579,454	5,114,550,758	3,825,083,150
Chi phí nhân viên	1,154,755,881	705,998,248	3,908,896,646	2,825,828,168
Chi phí vật liệu bao bì	3,941,060	2,788,577	92,609,036	9,012,465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,618,180		2,217,271	101,849,033
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,196	5,291,007	29,814,588	15,873,021
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8,398,821	-	8,398,821
Chi phí bằng tiền khác	311,399,998	305,102,801	1,081,013,217	864,121,642
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24,427,358,836	25,818,493,196	70,579,304,587	76,862,523,774
Chi phí nhân viên quản lý	10,319,574,368	8,137,978,624	29,856,120,442	24,214,465,021
Chi phí vật liệu quản lý	1,101,596,648	1,056,402,443	2,833,290,976	3,557,432,862
Chi phí đồ dùng văn phòng	883,942,299	831,668,747	2,139,486,501	2,657,625,901
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,423,691,989	3,047,898,675	10,086,268,092	9,141,804,805
Thuế, phí và lệ phí	3,051,225,210	1,479,749,295	9,189,494,933	4,783,127,734
Chi phí dự phòng	10,000,000	20,000,000	50,000,000	20,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,607,711,343	5,678,140,047	8,731,484,121	14,880,240,490
Chi phí bằng tiền khác	3,029,616,979	5,566,655,365	7,693,159,522	17,607,826,961

6. Thu nhập khác

	Quý III năm 2020		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	601	161,644	925,998	523,319
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136,363,636		218,181,817	
Thu từ phòng khám Văn Long			85,746,880	
Thu nhập khác	500,000	2,000,200,000	4,965,050	2,000,400,000
Cộng	136,864,237	2,000,361,644	309,819,745	2,000,923,319

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí khác

	Quý III năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Nộp phạt	125,000,000	5,981,000	566,861,531	21,181,000
Thanh lý TSCĐ	670,528,231	-	670,528,231	-
Chi phí khác	128,750,000	51,492,590	180,679,807	277,630,058
Cộng	924,278,231	57,473,590	1,418,069,569	298,811,058

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
	1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	641,275,263,747	560,223,257,882
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	422,078,736,687	244,936,399,940

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

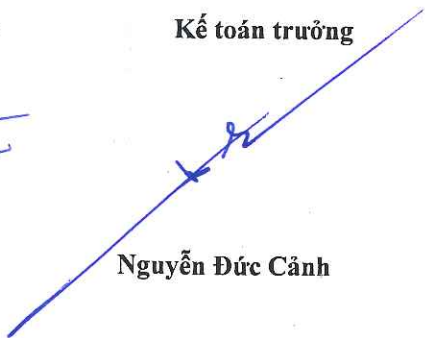
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân